

Mẫu số 09

Mã hiệu: .....

Số: 01

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

(Kèm theo Giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi số: 44 ngày 13 tháng 11 năm 2025)

Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi ☐

- 1 Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường Mầm Non Si Pa Phìn
- 2 Mã đơn vị: 1085785
- 3 Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại Ngân hàng: AGRIBANK Chi nhánh Na Sang Điện Biên 8907201003443
- I Nội dung đề nghị thanh toán: Thanh toán tiền lương và phụ cấp tháng 11/2025

(Đơn vị: đồng)

| STT | Họ và tên                    | Số Tài khoản người hưởng | Tên ngân hàng                 | Tổng số     | Trong đó                    |                                         |                         |             |                              |            |               | Ghi chú |
|-----|------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|-------------|------------------------------|------------|---------------|---------|
|     |                              |                          |                               |             | Lương và phụ cấp theo lương | Tiền công lao động thường xuyên theo HD | Tiền thu nhập tăng thêm | Tiền thưởng | Tiền phụ cấp và trợ cấp khác | Tiền khoán | Tiền học bổng |         |
| (1) | (2)                          | (3)                      |                               | (4)         | (5)                         | (6)                                     | (7)                     | (8)         | (9)                          | (10)       | (11)          | (12)    |
|     | Tổng số                      |                          |                               | 928.485.901 | 924.137.722                 | 4.348.179                               |                         |             |                              |            |               |         |
| I   | Đối với công chức, viên chức |                          |                               | 924.137.722 | 924.137.722                 |                                         |                         |             |                              |            |               |         |
| 1   | Lường Vũ Ngọc Duyên          | 8907205040792            | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 21.429.608  | 21.429.608                  |                                         |                         |             |                              |            |               |         |
| 2   | Lường Thị Phương Chiều       | 8907205010359            | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 24.858.929  | 24.858.929                  |                                         |                         |             |                              |            |               |         |
| 3   | Lò Thị Hà                    | 8907215007611            | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 24.858.929  | 24.858.929                  |                                         |                         |             |                              |            |               |         |
| 4   | Vàng Thị Thành               | 8907205040807            | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 19.863.081  | 19.863.081                  |                                         |                         |             |                              |            |               |         |
| 5   | Phạm Thu Hương               | 8907215007503            | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 19.937.219  | 19.937.219                  |                                         |                         |             |                              |            |               |         |
| 6   | Lò Thị Thu                   | 8907215007374            | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 22.847.858  | 22.847.858                  |                                         |                         |             |                              |            |               |         |
| 7   | Trần Thị Phương              | 8907215007351            | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 21.362.478  | 21.362.478                  |                                         |                         |             |                              |            |               |         |
| 8   | Tráng Thị Lan                | 8907205046146            | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 18.925.957  | 18.925.957                  |                                         |                         |             |                              |            |               |         |
| 9   | Lò Việt Hà                   | 8907205039685            | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 17.441.864  | 17.441.864                  |                                         |                         |             |                              |            |               |         |
| 10  | Hoàng Thị Hoa                | 8907205045189            | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 19.863.081  | 19.863.081                  |                                         |                         |             |                              |            |               |         |
| 11  | Đinh Thị Ánh Tuyết           | 8907215007499            | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 18.995.907  | 18.995.907                  |                                         |                         |             |                              |            |               |         |

|    |                 |               |                               |            |            |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-----------------|---------------|-------------------------------|------------|------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 12 | Lò Thị Nhất     | 8907205030514 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 21.539.150 | 21.539.150 |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Lò Thị Ván      | 8907215007628 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 18.925.957 | 18.925.957 |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Lù Thị Ái       | 8907205043913 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 17.409.959 | 17.409.959 |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Lò Thị Xuân     | 8907215007380 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 18.895.299 | 18.895.299 |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Vàng Thị Hiền   | 8907205014270 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 17.473.416 | 17.473.416 |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Cầm Thị Dung    | 8907205017046 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 17.473.416 | 17.473.416 |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Lò Thị Nhung    | 8907215007345 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 16.815.045 | 16.815.045 |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Sìn Thị Đoàn    | 8907215007401 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 16.815.045 | 16.815.045 |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Vàng Thị Mỹ     | 8907215007368 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 16.015.292 | 16.015.292 |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Quảng Thị Lanh  | 8907215007447 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 15.325.016 | 15.325.016 |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Cả Thị Hồng     | 8907205053640 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 15.325.016 | 15.325.016 |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Lường Thị Chung | 8907215007476 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 15.325.016 | 15.325.016 |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | Lò Thị Loan     | 8907205044610 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 15.325.016 | 15.325.016 |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | Lò Thị Soan     | 8907205034580 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 15.325.016 | 15.325.016 |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | Lò Thị Quê      | 8907215007418 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 15.325.016 | 15.325.016 |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | Cao Bích Kiều   | 8907215007634 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 17.508.463 | 17.508.463 |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | Tao Thị Lan Anh | 8907215007424 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 15.268.051 | 15.268.051 |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | Mùa Thị Lia     | 8907215007453 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 13.797.499 | 13.797.499 |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | Giàng Thị Dợ    | 8907205020693 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 13.747.026 | 13.747.026 |  |  |  |  |  |  |  |
| 31 | Lò Thị Mến      | 8907215007397 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 13.797.499 | 13.797.499 |  |  |  |  |  |  |  |
| 32 | Điền Thị Giang  | 8907205049926 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 13.797.499 | 13.797.499 |  |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Lò Thị Phanh    | 8907205042174 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 21.233.382 | 21.233.382 |  |  |  |  |  |  |  |
| 34 | Lò Thị Muôn     | 8907205063299 | Agribank CN Na Sang Điện Biên | 17.536.874 | 17.536.874 |  |  |  |  |  |  |  |

|    |                                                         |               |                                   |            |            |           |  |  |  |  |  |                              |
|----|---------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------|------------|------------|-----------|--|--|--|--|--|------------------------------|
| 35 | Cà Thị Thờ                                              | 8907205052575 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 13.797.499 | 13.797.499 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 36 | Tòng Thị Ngọc                                           | 8907205035792 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 15.325.016 | 15.325.016 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 37 | Sùng Thị Tênh                                           | 8907215019866 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 16.272.243 | 16.272.243 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 38 | Lò Thị Ngọc Lan                                         | 8900205096605 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 23.030.645 | 23.030.645 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 39 | Đỗ Thị Hạnh                                             | 8907215019980 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 16.272.243 | 16.272.243 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 40 | Vì Thị Lan                                              | 8907215012815 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 23.030.645 | 23.030.645 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 41 | Vàng Thị Duyên                                          | 8907215028640 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 14.389.830 | 14.389.830 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 42 | Lò Thị Chang                                            | 8907205090227 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 16.272.243 | 16.272.243 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 43 | Thào Thị Xinh                                           | 8907205051911 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 14.389.830 | 14.389.830 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 44 | Lê Thị Hằng                                             | 8907888836868 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 24.137.238 | 24.137.238 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 45 | Trần Diệu Vân                                           | 8907215028380 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 14.389.830 | 14.389.830 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 46 | Vừ Thị Ke                                               | 8907215028266 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 14.389.830 | 14.389.830 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 47 | Lâu Thị Tùng                                            | 8907215037510 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 14.389.830 | 14.389.830 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 48 | Lường Thị Huyền                                         | 8907215029751 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 14.389.830 | 14.389.830 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 49 | Vàng Thị Thuyến                                         | 8900205267847 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 16.272.243 | 16.272.243 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 50 | Đieu Thị Tâm                                            | 8907215043486 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 14.389.830 | 14.389.830 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 51 | Lò Văn Bình                                             | 8907215007526 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 13.917.618 | 13.917.618 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 52 | Tao Thị Kiệm                                            | 8907215007532 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 10.574.343 | 10.574.343 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 53 | Giàng A Định                                            | 8907215045850 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 11.273.418 | 11.273.418 |           |  |  |  |  |  |                              |
| 54 | Nguyễn Thuý Hằng                                        | 8903399996789 | Agribank CN Mường Thanh Điện Biên | 12.849.642 | 12.849.642 |           |  |  |  |  |  | Tăng do chuyển đơn vị trường |
| II | Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP |               |                                   | 4.348.179  |            | 4.348.179 |  |  |  |  |  |                              |
| 1  | Đieu Văn Hồng                                           | 8907205059936 | Agribank CN Na Sang Điện Biên     | 4.348.179  |            | 4.348.179 |  |  |  |  |  |                              |

Tổng Số tiền bằng chữ: Chín trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi năm nghìn chín trăm linh một đồng

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước:

Tổng biên chế được giao theo Quyết định số: 163/QĐ-UBND ngày 06 tháng 08 năm 2025: Biên chế: 55 người

Tổng số người làm việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP được giao theo quyết định số: 157/QĐ-UBND ngày 06/08/2025 là: 01 người  
Biên chế thực tế tại đơn vị: 54 người; Hợp đồng theo nghị định 111/2022/NĐ-CP: 01 người

Biên chế tháng trước: Biên chế: 53 người, hợp đồng 111: 1 người.

Biên chế tháng này: Biên chế: 54 người, hợp đồng 111: 1 người.

Lương tháng trước 10/2025 : 915.636.259 đồng

Lương tháng này 11/2025 : 928.485.901 đồng

+ Tăng: 12.849.642 đồng tăng lương của 01 nhân viên kế toán

+ Giảm: 0 đồng

Lương tháng 11/2025 tăng so với lương tháng 10/2025 là 12.849.642 đồng

Tổng tiền lương tháng 11/2025: 928.485.901 đồng.

Người lập  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 13 tháng 11 năm 2025  
Thủ trưởng đơn vị  
( ký, dấu, ghi rõ họ tên)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Giao dịch viên

Ngày..... tháng      năm 2025  
Trưởng phòng